

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC


NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			2,982,364,268	2,772,946,389	17,764,365,501	19,112,673,984
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	2,204,545,454	2,378,273,927	9,576,462,672	15,213,446,655
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		2,204,545,454	2,378,273,927	9,576,462,672	15,213,446,655
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	2,046,329,504	2,050,139,050	9,172,255,504	12,713,041,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		158,215,950	328,134,877	404,207,168	2,500,404,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	777,818,814	394,672,462	8,187,902,829	3,899,227,329
7. Chi phí tài chính	22	V.22	703,123,449	1,278,312,554	3,486,777,360	2,652,998,887
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		736,196,856	620,677,156	2,693,346,666	2,562,646,787
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	165,930,306	910,000	177,498,373	16,795,715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	772,843,194	410,906,613	3,419,883,805	4,234,358,487
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-705,862,185	-967,321,828	1,507,950,459	-504,520,955
11. Thu nhập khác	31	V.25		1,487,527,917		1,753,383,917
12. Chi phí khác	32	V.26			7,293	825,291,212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1,487,527,917	-7,293	928,092,705
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		-705,862,185	520,206,089	1,507,943,166	423,571,750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-705,862,185	520,206,089	1,507,943,166	423,571,750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			114	331	71
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRỌNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2017

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67,808,105,794	97,541,465,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69,494,646	832,129,502
1. Tiền	111		69,494,646	832,129,502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50,182,309,290	64,284,489,230
1. Chứng khoán kinh doanh	121		56,632,591,550	69,517,882,850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6,450,282,260)	(5,733,393,620)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	7,228,988,164	22,902,380,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		620,000,000	677,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,312,500,000	21,496,241,600
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		296,488,164	104,139,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(1,875,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	10,027,621,156	9,133,078,500
1. Hàng tồn kho	141		11,743,621,156	9,633,078,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,716,000,000)	(500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	299,692,538	389,387,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		240,601,629	330,296,812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,090,909	59,090,909
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,673,326,492	2,451,098,052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	2,017,281,492	2,451,098,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,017,281,492	2,451,098,052
Nguyên giá	222		5,021,184,331	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,003,902,839)	(2,570,086,279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	33,656,045,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	252.1			
2.2 Đầu tư vào công ty cổ phần	252.2			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,956,045,000	3,300,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,300,000,000)	(3,300,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		103,481,432,286	99,992,563,605

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		44,192,009,971	42,211,084,456
I. Nợ ngắn hạn	310		34,949,259,971	42,211,084,456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	94,542,637	80,370,773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	31,000,000	17,500,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190,000,000	190,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,156,989,496	9,689,062,201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	32,079,176,356	31,836,600,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	9,242,750,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		9,242,750,000	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		59,289,422,315	57,781,479,149
I. Vốn chủ sở hữu	410		59,289,422,315	57,781,479,149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	4,370,972,736	2,863,029,570
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			2,863,029,570	2,439,457,820
LNST chưa phân phối kỳ này			1,507,943,166	423,571,750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		103,481,432,286	99,992,563,605

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	24,548,839,418	20,367,727,320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-20,704,551,699	-36,190,392,860
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,283,547,541	-1,063,020,241
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-2,693,346,666	-3,113,590,530
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5,449,529,220	15,299,400,133
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-4,759,237,423	-9,337,439,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	557,685,309	-14,037,315,342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-2,363,200,000	-6,833,900,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,794,441,600	5,361,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-12,573,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,548,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	2,622,990,879	2,273,038,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3,518,767,521	11,348,138,715
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,314,547,356	29,271,066,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-13,116,100,000	-25,774,011,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,198,447,356	3,497,055,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-762,634,856	807,878,373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	832,129,502	24,251,129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	69,494,646	832,129,502

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NGÕ 83 - ĐƯỜNG NGỌC HÒI - PHƯỜNG HOÀNG LIỆT - QUẬN HOÀNG MAI - HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 , được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp . Ngày 16/04/2008 , Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC , Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 vào ngày 20/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.610.500.000 VNĐ (Bốn mươi lăm tỷ , sáu trăm mười triệu , năm trăm nghìn đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ :

STT	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp của nhà nước	3.825.000.000	8,39
2	Các cổ đông khác	41.785.500.000	91,61
	Tổng cộng	45.610.500.000	100

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011) .

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán , các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ , chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính .

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản , cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc phù hợp , thận trọng, trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán , chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và ọng lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam .

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm : Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh , kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ .

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền , nợ phải trả , phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được , giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua , các loại thuế không được hoàn lại , chi phí vận chuyển , bốc xếp , bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc, thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

7.1 Nguyên tắc ghi nhận : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền "

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{Tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{đầu tư chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua :

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	51.552.573	10.254.603
Tiền gửi ngân hàng	17.942.073	821.874.899
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	4.525.380	704.267.032
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	12.167.376	
Ngân hàng Liên Việt Bank		1.971.233
Ngân hàng TMCP Quân đội MB- CN Đống Đa	501.391	500.000
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	7.936	110.531.990
Công ty cổ phần chứng khoán đầu tư Việt Nam IVS	739.990	4.604.644
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	69.494.646	832.129.502

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong (NTP)			21	
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)			2	46.400
Công ty CP kinh doanh XNK Bình Thạnh (GIL)			2	77.500
Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt			356.800	19.624.000.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	451.223	9.389.740.000	451.223	9.389.740.000
Công ty TNHH MTV khảo sát và đo đạc Hà Nội	1.016.800	18.119.600.000	1.016.800	18.119.600.000
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VCB)	10	248.890	10	248.890
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	12.600	171.741.000	12.600	171.741.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	60.080	826.776.960	60.080	826.776.960
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)			33	683.000
Công ty CP Super phát phát và HCLT (LAS)			5	
CTCPXL và lương thực thực phẩm (MCF)			53.600	693.613.100
Công ty CP sách và Tội trường học Qninh (QST)	15.040	136.495.700	15.040	136.495.700
Công ty cổ phần dệt lưới Sài Gòn (SFN)			178.200	2.663.956.600
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	70	700.600	51.770	522.353.600
Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội (EID)			58.500	765.814.800
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	194.500	1.035.600.000

Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		11	
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN (PVS)			10.000	170.000.000
Công ty CP sách thiết bị Bình Thuận (BST)	500	6.250.000	500	6.250.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	939.600	7.433.041.600	11.200	55.104.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	1.800	18.360.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	97.630	1.637.210.500		
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	170.500	1.822.080.000		
Tổng cộng		56.632.591.550		69.517.882.850

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2017	01/01/2017
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)		-33.760
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	- 3.975.064.000	- 3.975.064.000
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	- 93.621.000	- 89.841.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	- 165.896.960	- 588.259.360
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	- 78.100.000	- 74.590.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-394.350.000	-24.200.000
Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)		- 603.800
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	-485.501.700	-974.801.700
Công ty CP sách thiết bị Bình Thuận (BST)	-450.000	
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN (PVS)		-6.000.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	-382.665.000	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	- 874.633.600	
Tổng cộng	6.450.282.260	-5.733.393.620

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV nam Hà Nội		500.000.000
Tổng cộng		500.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	620.000.000	677.000.000
Công ty TNHH vận tải và thương mại Thế hệ		22.000.000
Công ty TNHH thương mại XD toàn linh		655.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm Hoàng Lan	350.000.000	
Công ty Cp đầu tư và XD hạ tầng đô thị Tuấn Linh	270.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.312.500.000	21.496.241.600
Công ty cổ phần viễn thông tín hiệu đường sắt		4.430.000.000
Công ty TNHH thương mại và XD Nhật phương	6.312.500.000	17.066.241.600
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	296.488.164	104.139.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm tại BIDV		5.666.667
Lãi tạm tính cho Cty Cp tín hiệu đường sắt vay		94.472.333
Nguyễn Văn Phong	2.000.000	3.000.000
Ngô Trọng Quang	21.334.000	
Ngô Anh Phương	70.100.000	
Nguyễn Trọng Hà		1.000.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đấu giá mua máy	200.690.000	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa tháng 12 năm 2017	2.364.164	
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(1.875.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(1.875.000.000)
Tổng cộng	7.228.988.164	22.902.380.600

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
4.1 Hàng tồn kho	11.743.621.156	9.633.078.500
Máy xúc các loại	11.035.681.156	8.925.138.500
Máy lu các loại	619.020.000	619.020.000
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.716.000.000)	(500.000.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(1.716.000.000)	(500.000.000)
Tổng cộng	10.027.621.156	9.133.078.500

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	240.601.629	330.296.812
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	59.090.909	59.090.909
Tổng cộng	299.692.538	389.387.721

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						

- Xây dựng mới					
3. Số giảm trong kỳ					
Trong đó :					
- Thanh lý , nhượng bán					
4. Số cuối kỳ		110.919.200		4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		110.919.200		2.459.167.079	2.570.086.279
2. Tăng trong kỳ				433.816.560	433.816.560
3. Số cuối kỳ		110.919.200		2.892.983.639	3.003.902.839
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ				2.451.098.052	2.451.098.052
2. Cuối kỳ				2.017.281.492	2.017.281.492

7. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Góp vốn vào Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (896.003 Cổ phiếu)	33.656.045.000	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Tổng cộng	33.656.045.000	

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Tổng cộng		

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Tổng cộng		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/12/2017 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(389.387.721)	957.646.268	867.951.085	(299.692.538)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		799.997.468	799.997.468	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		400.715.004	400.715.004	
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955

Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(307.021.676)	2.161.358.740	2.071.663.557	(217.326.493)

10.1 Lợi nhuận trước thuế : 1.507.943.166

10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 2.291.531.903

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 2.291.531.903

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí phải trả công nhân viên	94.542.637	80.370.773
Tổng cộng	94.542.637	80.370.773

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Phí niêm yết chứng khoán năm 2017	15.000.000	
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính	16.000.000	17.500.000
Tổng cộng	31.000.000	17.500.000

12.1 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Công ty LD TNHH HINO Việt nam	190.000.000	190.000.000
Tổng cộng	190.000.000	190.000.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
13.1 Phải trả ngắn hạn	2.156.989.496	9.689.062.201
Kinh phí công đoàn	53.958.212	52.652.869
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm Y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Bảo hiểm tai nạn lao động		
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	44.016.222	37.153.725
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	14.014.504	11.336.304
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt		8.242.750.000
Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Hồng Vân	570.717.813	556.469.583
Phải trả tiền lãi vay Nguyễn Thị La	1.016.367.438	529.679.720
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	29.644.444	5.020.000
Phải trả tiền lãi vay Ngô Anh Phương	2.712.222	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	8.034.247	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	163.524.394	5.020.000
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam	254.000.000	254.000.000
Tổng cộng	2.156.989.496	9.689.062.201

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
14.1 Vay cá nhân	24.774.900.000	31.836.600.000
Ngô Anh Thư	2.520.000.000	2.330.000.000
Lê Thị Hồng Vân	2.521.000.000	2.521.000.000
Nguyễn Thị La	13.718.900.000	24.243.600.000
Hoàng Thị Chính	300.000.000	300.000.000
Lê Anh Tuấn	3.640.000.000	1.832.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
Ngô Anh Phương	135.000.000	
Ngô Thu Hương	1.450.000.000	120.000.000
14.1 Vay Công ty	5.362.823.600	
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	4.862.823.600	
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	500.000.000	
14.2 Vay ngân hàng	1.941.452.756	
Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN – CN Nam Hà Nội	490.895.200	
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	1.450.557.556	
Tổng cộng	32.079.176.356	31.836.600.000

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

16. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	9.242.750.000	
Tổng cộng	9.242.750.000	

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484

Lợi nhuận chưa phân phối	2.863.029.570	1.507.943.166		4.370.972.736
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	11.730.095.146	1.507.943.166		13.678.922.315

18. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng	7.296.462.672	13.123.446.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Hợp tác kinh doanh kho bãi	2.280.000.000	2.090.000.000
Tổng cộng	9.576.462.672	15.213.446.655

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Giảm trừ máy xây dựng bị trả lại		
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	7.055.540.500	12.312.860.300
Thuế đất phải nộp	400.715.004	400.181.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.716.000.000	
Tổng cộng	9.172.255.504	12.713.041.850

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	256.005.976	255.926.929
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	5.640.364.950	1.591.745.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm		
Tiền thu từ cổ tức nhận được	2.291.531.903	2.051.554.900
Tổng cộng	8.187.902.829	3.899.227.329

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	2.693.346.666	2.562.646.787
Phí giao dịch chứng khoán	74.014.594	21.661.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	1.875.000	
Lỗ bán chứng khoán	652.460	68.691.060
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	-74.753.900	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	791.642.540	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	3.486.777.360	2.652.998.887

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	173.427.464	15.025.715
Chi phí bằng tiền khác	4.070.909	1.770.000
Tổng cộng	177.498.373	16.795.715

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	360.032.697	343.588.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.769.556	60.473.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.540	451.128.813
Thuế , phí và lệ phí	45.174.373	289.916.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.057.505	56.400.000
Chi phí bằng tiền khác	144.339.848	467.039.721
Lương CBCNV	1.297.693.286	690.811.579
Dự phòng trả trước cho người bán (Cty Cp cơ khí 120)	625.000.000	1.875.000.000
Tổng cộng	3.419.883.805	4.234.358.487

25. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Công ty Cầu 7 Thăng long		126.282.000
Công trình Nari – Bắc Cạn		139.574.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		1.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thùng xe Việt Hàn		1.486.527.917
Tổng cộng		1.753.383.917

26. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí SXKD dở dang Công trình đường tránh Tuyên Quang		765.291.212
Công ty CP Tư vấn quy hoạch – Kiến trúc Việt		50.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Khảo sát và Đo đạc		10.000.000
Chi phí khác	7.293	
Tổng cộng	7.293	825.291.212

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả .

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ , thặng dư vốn cổ phần , các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối .

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai . Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính .

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	69.494.646	69.494.646
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.182.309.290	50.182.309.290
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.228.988.164	7.228.988.164
Trả trước cho người bán	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khác	296.488.164	296.488.164

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2017
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	32.079.176.356
Phải trả người bán	
Phải trả ngắn hạn khác	2.156.989.496
Phải trả dài hạn khác	9.242.750.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước			
Phải trả khác	2.156.989.496	9.242.750.000	11.399.739.496
Vay ngắn hạn	32.079.176.356		32.079.176.356

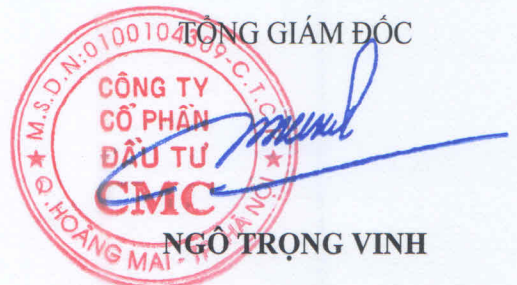
Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRỌNG VINH